

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ
Kỳ 2 tháng 6 năm 2026
Từ ngày 16/06/2026 đến hết ngày 30/06/2026

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		26.382.589.194		283.169.411.394
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	USD		19.295.857.810		204.708.814.607
1	Thịt và các sản phẩm từ thịt:	USD		118.343.599		1.462.851.114
	- Thịt lợn và các sản phẩm từ thịt lợn	USD		22.470.491		266.483.351
2	Hàng thủy sản	USD		143.262.807		1.566.885.615
3	Sữa và sản phẩm sữa	USD		51.600.290		790.628.608
4	Hàng rau quả	USD		147.714.822		1.579.533.990
5	Hạt điều	Tấn	100.871	161.121.085	1.676.449	2.813.449.905
6	Sắn và các sản phẩm từ sắn:	Tấn	82.965	13.353.663	4.059.447	547.421.024
	- Sắn	Tấn	79.665	11.741.389	4.015.166	529.188.758
7	Lúa mì	Tấn	323.363	89.982.453	4.883.883	1.266.467.195
8	Ngô	Tấn	697.094	180.589.754	6.798.938	1.713.253.070
9	Đậu tương	Tấn	177.976	89.966.992	1.931.329	929.116.729
10	Dầu mỡ động thực vật	USD		71.809.102		842.101.045
11	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		33.744.426		344.060.343
12	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		65.357.836		743.951.856
13	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		214.180.958		2.234.913.112
14	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		21.574.473		149.407.252
15	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.465.313	220.448.559	18.639.744	2.243.760.001
16	Than các loại	Tấn	3.985.675	527.691.507	40.111.478	4.659.692.953
17	Dầu thô	Tấn	737.661	680.398.510	6.067.642	4.694.271.981
18	Xăng dầu các loại:	Tấn	529.703	520.123.527	5.527.656	5.865.389.944
	- Xăng	Tấn	72.136	69.749.737	1.253.973	1.254.164.680
	- Diesel	Tấn	308.545	293.248.651	2.916.388	3.160.197.334
	- Mazut	Tấn	18.458	11.093.897	232.993	156.790.097
	- Nhiên liệu bay	Tấn	119.495	135.549.822	1.113.223	1.283.735.805
19	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	137.185	122.742.509	1.892.209	1.446.612.023
20	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		95.594.087		1.523.486.401
21	Hóa chất	USD		458.805.329		5.078.857.992
22	Sản phẩm hóa chất	USD		399.048.682		4.494.433.243
23	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		20.116.146		253.825.378
24	Dược phẩm	USD		157.645.793		1.948.965.133
25	Phân bón các loại:	Tấn	109.393	34.396.628	2.048.044	687.804.935
	- Phân Ure	Tấn	11	10.490	29.061	14.027.388
	- Phân NPK	Tấn	10.019	6.151.592	261.564	137.377.177
	- Phân DAP	Tấn			76.109	57.676.315

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	- Phân SA	Tấn	24.218	5.337.476	498.622	109.360.306
	- Phân Kali	Tấn	26.164	10.365.651	417.502	160.741.355
26	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		86.428.309		1.017.647.887
27	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		46.560.924		559.555.581
28	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	327.646	535.355.330	4.942.928	6.829.543.112
29	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		524.466.795		5.866.506.517
30	Cao su	Tấn	75.917	151.650.661	869.932	1.538.332.667
31	Sản phẩm từ cao su	USD		61.873.559		684.789.059
32	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		175.733.540		1.816.674.371
33	Giấy các loại	Tấn	137.698	113.046.978	1.724.178	1.350.704.596
34	Sản phẩm từ giấy	USD		52.216.435		619.191.345
35	Bông các loại	Tấn	90.130	149.762.577	986.750	1.571.961.136
36	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	54.628	142.675.046	660.922	1.553.354.209
37	Vải các loại	USD		665.517.247		7.672.059.269
38	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		298.736.107		3.706.415.257
39	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		65.834.852		795.218.858
40	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		147.868.911		1.733.855.022
41	Phế liệu sắt thép	Tấn	361.772	143.148.195	3.186.612	1.066.883.427
42	Sắt thép các loại:	Tấn	683.906	531.534.455	7.773.107	5.611.912.532
	- Phôi thép	Tấn	287	553.330	11.151	10.962.644
43	Sản phẩm từ sắt thép	USD		430.266.667		4.744.580.772
44	Kim loại thường khác:	Tấn	98.342	592.870.807	1.253.604	7.280.705.065
	- Đồng	Tấn	17.215	263.857.233	253.638	3.496.481.443
45	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		239.507.546		2.682.678.776
46	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.683.349.555		110.067.834.768
47	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		121.250.218		1.739.964.254
48	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		494.695.111		4.855.476.133
49	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		110.777.207		1.309.222.780
50	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.221.365.026		34.362.782.399
51	Dây điện và dây cáp điện	USD		241.981.874		2.581.355.645
52	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		39.460.800		418.541.276
53	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	9.229	231.121.197	121.189	2.872.147.154
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	5.791	98.791.999	80.487	1.442.366.964
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc			30	413.837
	- Ô tô vận tải	Chiếc	2.143	71.033.448	22.668	667.401.404
54	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		324.028.926		3.812.079.724
55	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		55.487.904		508.003.795
56	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		58.536.287		986.767.843
57	Hàng hóa khác	USD		1.005.866.611		11.071.525.323

Ngày in: 06/07/2026